

CÔNG TY CỔ PHẦN
BẤT ĐỘNG SẢN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đã được kiểm toán soát xét



MỤC LỤC

<i>NỘI DUNG</i>	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27

VIỆT NAM
VIỆT NAM
VIỆT NAM
VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019968 ngày 04/10/2007 và sửa đổi lần thứ ba ngày 28/01/2010 do Sở kế hoạch & đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo đó, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ đấu giá bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Lập dự án, xây dựng các dự án nhà, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao; quản lý, khai thác và kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung, bãi đỗ xe, khách sạn du lịch (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho các dự án đầu tư, công trình xây dựng, trang thiết bị nội, ngoại thất, cấp thoát nước, môi trường và hạ tầng kỹ thuật;
- Tổng thầu EPC, tổng thầu thi công xây lắp, trang bị nội thất và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống kỹ thuật cho công trình dân dụng và công nghiệp, khu công nghiệp, đô thị, công trình giao thông thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Cung cấp vật tư cho các nhà máy điện;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nước ngầm);
- Kinh doanh bất động sản: (1) Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; (2) Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; (3) Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; (4) Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đã có hạ tầng;
- Dịch vụ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản; dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư tài chính);
- Ủy thác xuất nhập khẩu.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019968 sửa đổi lần thứ ba ngày 28/01/2010 là: 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng chẵn).

Các đơn vị hạch toán trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh, chi nhánh này đã được chuyển đổi thành Ban QLDA Phú Nam kể từ ngày 01/04/2010.
- Sàn giao dịch Bất động sản - Chi nhánh Công ty cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã tham gia điều hành trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 và lại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Ngô Thanh Dũng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm 29/04/2010)
Ông: Đào Duy Phong	Chủ tịch	(Miễn nhiệm 29/04/2010)
Ông: Nguyễn Ngọc Sinh	Ủy viên	
Ông: Đinh Đức Thiệu	Ủy viên	
Ông: Trần Quang Nghị	Ủy viên	
Ông: Đàm Minh Đức	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Ông: Hoàng Ngọc Sáu	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2010
Ông: Nguyễn Ngọc Sinh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/10/2007
Ông: Nguyễn Đình Trung	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/10/2007
Ông: Đinh Ngọc Bình	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/10/2007
Ông: Chu Đức Lam	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/10/2007
Ông: Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/09/2008
Ông: Chu Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/02/2010

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 là: 14.310.601.144 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỐ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đời đời được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

THÔNG TIN KHÁC

Kể từ ngày 01/07/2010 Ông Hoàng Ngọc Sáu làm Tổng giám đốc công ty cổ phần Bất động sản điện lực dầu khí Việt Nam thay ông Nguyễn Ngọc Sinh theo quyết định số 28/PVPI/QĐ-HĐQT ngày 01/07/2010 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty, đến 05/08/2010 Công ty đã thay đổi thông tin này trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo qui định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG ĐÓ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐỘNG SẢN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, Toà nhà CEO, Đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG NGỌC SÁU

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Số: 869/BCKT/TC/NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power Land)

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power Land)

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/07/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp nhận.

Thủy nhất và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**



Lưu Quốc Thái
P. Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0155/KTV
Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2010

Trần Trí Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		590.076.898.015	264.502.698.569
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền		144.631.468.900	74.551.885.827
111	1. Tiền	V 1	144.631.468.900	74.551.885.827
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		35.440.000.000	23.171.538.728
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V 2	35.440.000.000	23.171.538.728
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		353.815.364.620	111.043.796.871
131	1. Phải thu khách hàng		129.218.268.104	60.981.822.299
132	2. Trả trước cho người bán		26.779.227.655	25.974.090.571
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V 3	197.817.868.861	24.087.884.001
140	IV. Hàng tồn kho		11.158.541.671	21.100.500.255
141	1. Hàng tồn kho	V 4	11.158.541.671	21.100.500.255
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.031.522.824	34.634.976.888
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		115.555.059	75.559.524
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.899.710.504	5.064.380.382
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V 5	217.733	809.055
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		40.022.039.528	29.494.227.927
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		329.402.452.869	496.884.484.062
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		23.021.285.309	31.092.287.211
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V 8	8.711.119.309	16.782.121.211
222	- Nguyên giá		10.865.749.878	18.932.955.021
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.154.630.569)	(2.150.833.810)
224	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V 10	14.310.166.000	14.310.166.000
228	- Nguyên giá		14.310.166.000	14.310.166.000
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư	V 12	23.167.018.027	23.659.933.305
241	- Nguyên giá		24.645.763.859	24.645.763.859
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.478.745.832)	(985.830.554)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V 13	268.263.875.000	441.518.647.110
251	1. Đầu tư vào công ty con		190.000.000.000	358.170.612.619
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.500.000.000	7.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		76.763.875.000	75.848.034.491
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.950.274.533	613.616.436
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V 14	14.950.274.533	613.616.436
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		919.479.350.884	761.387.182.631

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Chú thích: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Lê Thị Như Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Sáu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI 25	44.662.195.477	33.352.945.331
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về BI và cung cấp dịch vụ	VI 26	44.662.195.477	33.352.945.331
11	4. Giá vốn hàng bán	VI 27	38.395.530.089	30.445.682.439
20	5. Lợi nhuận gộp về BI và cung cấp dịch vụ		6.266.665.388	2.907.262.892
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI 28	11.837.847.154	15.819.848.127
22	7. Chi phí tài chính	VI 29	8.254.459.286	2.470.276.543
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.842.563.527	2.470.376.543
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.765.242.804	6.566.192.463
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.904.810.452	9.690.642.013
31	11. Thu nhập khác		9.029.724.815	-
32	12. Chi phí khác		8.225.166.261	-
40	13. Lợi nhuận khác		804.558.554	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.709.369.086	9.690.642.013
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI 31	6.398.767.862	2.786.329.293
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.310.601.144	6.904.312.720
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		-	-

(*) Chi tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Như Hà

Trần Thị Phương Nga

Hương Ngọc Sáu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHI TIẾT	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ BH, cung cấp DV và doanh thu khác	15.934.560.653	70.330.777.069
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(29.206.347.253)	(13.589.778.623)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(4.638.980.126)	(4.078.770.496)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(5.208.761.355)	(2.470.276.543)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	98.478.425.586	40.196.138.703
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(46.030.082.064)	(193.874.873.174)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	59.348.815.441	(105.246.783.064)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(69.746.777.754)	(41.850.308.251)
22	2. Tiền thu từ T.Lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(5.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi C.vay, bán lại các công cụ nợ của Đ.vị khác	-	13.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(10.000.000.000)	(2.000.000.000)
26	6. Tiền thu lãi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	114.084.159.491	58.901.694.008
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.283.980.053	3.401.504.486
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40.621.361.790	26.882.891.343
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	40.500.000.000	15.412.121.242
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(70.390.594.158)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(29.890.594.158)	15.412.121.242
50	Lưu chuyển tiền thuần trung kỳ	70.079.583.073	(62.951.770.579)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	74.551.888.827	97.713.980.814
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	144.631.468.900	34.762.210.235

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Như Hà

Trần Thị Phương Nga



Hoàng Ngọc Sáu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019968 ngày 04/10/2007 và sửa đổi lần thứ ba ngày 28/01/2010 do Sở kế hoạch & đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, Toà nhà CEO, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019968 sửa đổi lần thứ ba ngày 28/01/2010 là: 500.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản: (1) Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; (2) Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; (3) Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; (4) Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đã có hạ tầng;
- Kinh doanh thép và hàng phụ gia bê tông Cimplast R.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính phát hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý (theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính).

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định, chi phí sản xuất chung biến đổi trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác vượt trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp định danh.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo tài chính như:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình, TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích cổ được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí nước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi nhận bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm thất nghiệp.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ

cấp mỗi việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, kinh doanh Bất động sản

Doanh thu bán hàng, kinh doanh Bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc Bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, bất động sản cũng như sở hữu hàng hóa, bất động sản hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hoá, bất động sản.

10.2 Doanh thu xây dựng

Doanh thu xây dựng được ghi nhận theo giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

10.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Thay đổi trong chính sách kế toán.

Theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, số đầu năm của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cho phù hợp với quy định.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4.467.962.723	12.157.671.997
Tiền gửi ngân hàng	140.163.506.177	62.394.213.830
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	144.631.468.900	74.551.885.827

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (1)	35.440.000.000	23.171.538.728
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	35.440.000.000	23.171.538.728

(1) Bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho ông Nguyễn Thế Giang vay	13.440.000.000	13.440.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác tại sơn GD-BES	14.000.000.000	1.731.538.728
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Liên Việt - CN Dũng Lũ	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	35.440.000.000	23.171.538.728

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần lưu	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu khác (2)	197.698.883.493	23.762.518.622
Phải thu người lao động	-	-
Phải trả, phải nộp khác	118.985.368	325.365.379
Cộng	197.817.868.861	24.087.884.001

(2) Bao gồm:

Phải thu Công ty CP BENSĐLDK Việt Nam Phương Nam	162.431.040.629
Phải thu - Cấp kinh phí Ban Quản lý dự án Tây Hà Nội	28.200.000.000
Phải thu Công ty TNHH Khang Trang	1.801.100.000
Phải thu khác	5.266.742.864
Cộng	197.698.883.493

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (3)	11.158.541.671	19.372.347.503
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	1.728.152.752
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	11.158.541.671	21.100.500.255
Dư phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

(3) Chi phí SXKD dở dang của Công ty là các khoản chi phí nhận thầu thi công một số công trình, chi phí đầu tư các dự án hình thành sản phẩm để bán cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+/ Nhận thầu thi công các công trình		
- Thi công công trình chung cư BI Trường Sa	1.044.459.283	10.198.972.724
- Chi phí xây dựng trụ sở ban điều hành dự án PIV phía nam	-	180.000.000
+/ Chi phí đầu tư các dự án hình thành sản phẩm để bán		
- Khu đô thị Lê Minh Xuân, Q. Bình Thuận, TP Hồ Chí Minh	84.852.990	84.852.990
- Dự án đường Lê Đức Thọ kéo dài	99.605.604	99.605.604
- Dự án Lai Thương, Thạch Thất, Hà Nội	2.002.346.027	1.761.300.855
- Dự án khu công nghiệp Khoái Châu, Hưng Yên	1.113.466.483	540.882.818
- Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai (VP Hà Nội)	2.956.424.693	2.620.657.769
- Dự án Nhơn Trạch, Đồng Nai (Chi nhánh HCM)	2.000.587.490	1.937.039.944
- Dự án Linh Tây, Thủ Đức, TP HCM (VP Hà Nội)	35.884.161	35.884.161
- Dự án Linh Tây, Thủ Đức, TP HCM (Chi nhánh HCM)	1.664.627.851	1.040.453.787
- Các dự án khác	156.287.089	863.706.851
Cộng (3)	11.158.541.671	19.372.347.503

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	217.733	217.733
Thuế Thu nhập cá nhân	-	591.322
Cộng	217.733	809.055

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	13.167.261.229	307.524.989	4.696.887.248	761.281.555	18.932.955.021
2. Số tăng trong kỳ	17.812.003	-	-	875.448.999	893.261.002
- Mua sắm mới	17.812.003	-	-	875.448.999	893.261.002
3. Số giảm trong kỳ	8.727.379.069	-	-	233.087.076	8.960.466.145
- Thanh lý	8.727.379.069	-	-	333.087.076	8.960.466.145
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.457.694.163	307.524.989	4.696.887.248	1.403.643.478	10.865.749.878
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	779.581.161	159.288.192	985.902.004	226.062.253	2.150.833.610
2. Khấu hao trong kỳ	294.862.076	46.743.694	293.555.452	129.137.239	764.299.061
3. Giảm trong kỳ	668.564.129	-	-	91.937.973	760.502.302
- Thanh lý	668.564.339	-	-	91.937.973	760.502.302
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	405.879.508	206.032.086	1.279.457.456	263.261.519	2.154.630.569
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	12.387.680.068	148.216.597	3.710.985.244	535.219.302	16.782.121.211
2. Tại ngày cuối kỳ	4.051.814.655	101.492.903	1.417.429.792	1.140.381.959	8.711.119.309

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	14.310.166.000	-	-	-	14.310.166.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	14.310.166.000	-	-	-	14.310.166.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	14.310.166.000	-	-	-	14.310.166.000
2. Tại ngày cuối kỳ	14.310.166.000	-	-	-	14.310.166.000

12. Tổng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BBS đầu tư	24.645.763.859	-	-	24.645.763.859
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và QSD đất	24.645.763.859	-	-	24.645.763.859
4. Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	985.830.554	492.915.278	-	1.478.745.832
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và QSD đất	985.830.554	492.915.278	-	1.478.745.832
4. Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại	23.659.933.305	-	-	23.167.018.027
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và QSD đất	23.659.933.305	-	-	23.167.018.027
4. Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư là tổ hợp công trình khách sạn Quỳnh Lưu Plaza tại đường phố Vinh - Nghệ An.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Công ty cổ phần dịch vụ Xuyên Thái Bình Dương (*)	-	-	12.120.000	168.170.612.619
2. Công ty cổ phần Bất động sản Điện lực Đào Khí Việt Nam Phương Nam	19.000.000	190.000.000.000	19.000.000	190.000.000.000
Cộng	19.000.000	190.000.000.000	31.120.000	358.170.612.619

(*) Là do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu của công ty con "Công ty CP dịch vụ Xuyên Thái Bình Dương" như sau:

- Về số lượng giảm:	12.120.000
- Về giá trị giảm:	168.170.612.619

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 66/2010/PVPL-MN ngày 02/04/2010 giữa Công ty cổ phần Bất động Sản Điện lực Dầu Khí Việt Nam và Công ty cổ phần Xây dựng Minh Ngân về việc chuyển nhượng 12.120.000 cổ phần của Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình Dương và Công ty cổ phần Bất động sản điện lực Dầu khí Việt Nam là cổ đông sáng lập đang nắm giữ với giá trị chuyển nhượng là: 191.972.000.000 đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán soát xét này, số tiền Công ty cổ phần xây dựng Minh Ngân đã thanh toán cho Công ty cổ phần bất động sản điện lực Dầu Khí Việt Nam là: 100.000.000.000 đồng số còn nợ chưa thanh toán là : 91.972.000.000 đồng.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Công ty cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam (*)	150.000	1.500.000.000	250.000	2.500.000.000
2. Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An (**)	-	-	500.000	5.000.000.000
Cộng	150.000	1.500.000.000	750.000	7.500.000.000

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công liên doanh, liên kết:

(*) Chuyển nhượng 100.000 cổ phần tại Công ty cơ điện dầu khí Việt Nam cho Tổng công ty Điện lực dầu khí Việt Nam. Số lượng và giá trị cụ thể như sau:

- Về số lượng giảm: 100.000

+ Về giá trị giảm: 1.000.000.000

(**) Chuyển nhượng 500.000 cổ phần tại Công ty cơ điện dầu khí Việt Nam cho Công ty xây dựng dầu khí Nghệ An. Số lượng và giá trị cụ thể như sau:

+ Về số lượng giảm: 500.000

- Về giá trị giảm: 5.000.000.000

13.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Gia Phú (*)	1.500.000	15.000.000.000	600.000	6.000.000.000
2. Công ty cổ phần Phong phú Lăng Cô	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
3. Góp vốn vào Công ty TNHH Sản xuất-Thương mại - Xây dựng- Khách sạn Tân Hải Minh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/HĐ-HTBT ngày 12/11/2007	-	60.163.875.000	-	60.163.875.000
4. Sàn BĐS góp vốn đầu tư mua căn hộ theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2009/HĐMB-J2/17NHL ngày 25/06/2009.	-	-	-	8.084.159.491
Cộng	1.660.000	76.763.875.000	760.000	75.848.034.491

(*) Trong kỳ đơn vị góp đủ vốn theo cam kết vào Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Gia Phú 15% VBL tương đương 1.500.000 cổ phiếu. Theo đó, số lượng và giá trị cổ phiếu tăng cụ thể như sau:

- Về số lượng tăng:	900.000
+ Về giá trị tăng:	9.000.000.000

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê VP trả trước 10 năm từ tháng 22/12/2009 đến 21/12/2020 theo hợp đồng số 16/2009/CEO ngày 10/11/2009 và Hợp đồng số 26/2010 ngày 15/03/2010.	13.607.180.000	-
Công cụ, dụng cụ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	1.343.094.203	613.616.436
Cộng	14.950.274.203	613.616.436

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn (4)	94.521.581.392	124.412.175.550
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	94.521.581.392	124.412.175.550

(4) Bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn ngân hàng Liên Việt - chi nhánh Đống Đa	94.262.186.550	94.262.186.550
- Nhận tiền vay của các cá nhân khác	259.394.842	30.149.989.000
Tổng cộng (4)	94.521.581.392	124.412.175.550

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	553.252.072	2.270.687.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.976.968.122	11.620.449.455
Thuế thu nhập cá nhân	161.744.850	41.804.206
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	16.691.965.044	13.932.970.926

17 . Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	633.802.172	638.111.038
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	633.802.172	638.111.038

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	56.016.645	111.528.388
Bảo hiểm xã hội	39.583.794	15.305.769
Bảo hiểm y tế	4.150.971	52.265.943
Tạm ứng	-	58.496.861
Phải thu khác	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (5)	60.745.940.771	12.493.860.252
Bảo hiểm thất nghiệp	20.225.621	-
Cộng	60.865.920.802	11.731.457.413
<i>(5) Bao gồm:</i>		
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	55.000.000.000	-
- Phải trả khác	5.745.940.771	-
Tổng cộng (5)	60.745.940.771	-

22 . Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	473.745.200.000	-	-	34.299.023.966
- Tăng vốn trong năm trước	26.254.800.000	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	54.517.107.224
- Tăng khác	-	4.579.652.985	2.417.496.494	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	9.341.490.372
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	4.579.652.985	2.417.496.494	69.475.540.818
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	4.579.652.985	2.417.496.494	69.475.540.819
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	14.310.601.144
- Tăng khác	-	2.725.855.361	2.725.855.361	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	65.903.421.444
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	7.305.508.346	5.143.351.855	17.882.720.518

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước	-		-	
Vốn góp của các đối tượng khác	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ	294.700.000.000	58,94%	294.700.000.000	58,94%
- Do thủ nhân nắm giữ	205.300.000.000	41,06%	205.300.000.000	41,06%
Cộng	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-
- Vốn góp giảm trong năm	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000

22.4 Cổ tức và phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên ngày 28/04/2010, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và trả cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2009 như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	2.725.855.361
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	2.725.855.361
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	5.451.710.722
- Trả cổ tức cho các cổ đông (11% trên vốn)	55.000.000.000
Cộng	65.903.421.444

22.5 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu thường	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu thường	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phần		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHDKD**25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	22.865.126.281	24.724.683.971
Doanh thu xây dựng	14.931.104.867	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.865.764.329	8.628.261.360
Cộng	44.662.195.477	33.352.945.331

26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	22.865.126.281	24.724.683.971
Doanh thu thuần về xây dựng	14.931.104.867	-
Doanh thu thuần dịch vụ	6.865.764.329	8.628.261.360
Cộng	44.662.195.477	33.352.945.331

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	22.114.355.241	22.794.453.730
Giá vốn về xây dựng	14.781.793.819	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	976.927.411	7.651.228.709
Giá trị của lãi, Cp nhượng bán, th. lý BĐS đầu tư đã bán	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	522.453.618	-
Cộng	38.395.530.089	30.445.682.439

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.056.459.773	3.322.042.135
Lãi đầu tư có phiêu, chuyển nhượng cổ phần	23.801.387.381	12.497.805.992
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	31.857.847.154	15.819.848.127

29. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	5.842.563.527	2.470.276.543
Chi phí tài chính khác	2.611.895.759	-
Cộng	8.454.459.286	2.470.276.543

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	6.398.767.862	2.786.329.293
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	6.398.767.862	2.786.329.293
Tổng lợi nhuận trước khi nộp thuế	20.709.369.006	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (Lãi vay ngắn hạn và vốn vay góp vào PVLS và thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành)</i>	4.885.702.441	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	
Tổng thu nhập chịu thuế	25.595.071.447	
Thuế suất thuế TNDN (25%)	25%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.398.767.862	

VII. NIỀNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhiệm định của Ban Giám đốc Công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đời bởi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 . Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP BĐS ĐLĐK VN -PN	Công ty con	Tạm ứng 50% giá trị HĐ bảo hiểm PVPL trị hộ PVLS	612.716,764
Công ty CP BĐS ĐLĐK VN -PN	Công ty con	PVPL thanh toán hộ PVLS hợp đồng 156/2009/VKH	112.000.000
Công ty CP BĐS ĐLĐK VN -PN	Công ty con	Chi phí thực hiện dự án Q2 HĐ số 47/2009/PVPL-PVLS	7.000.000.000
Công ty CP BĐS ĐLĐK VN -PN	Công ty con	PVPL thanh toán hộ PVLS chi phí tư vấn thiết kế PtroVietnam Landmark	8.458.845,553
Công ty CP BĐS ĐLĐK VN -PN	Công ty con	Chi phí thực hiện dự án Q2 HĐ số 47/2009/PVPL-PVLS	12.000.000.000
Công ty CP BĐS ĐLĐK VN -PN	Công ty con	Chi phí thực hiện dự án Q2 HĐ số 47/2009/PVPL-PVLS	13.950.886.000
Công ty CP BĐS ĐLĐK VN -PN	Công ty con	Chi phí thực hiện dự án Q2 HĐ số 47/2009/PVPL-PVLS	4.250.000.000

Công ty CP BĐS ĐLDK VN -PN	Công ty con	PVPL Trả hồ phí kiểm toán BCTC 2009	55.000.000
Công ty CP BĐS ĐLDK VN -PN	Công ty con	PVPL thanh toán hồ PVLS công ty Tổng công ty điện lực dầu khí VN	62.263.332.407
Công ty CP BĐS ĐLDK VN -PN	Công ty con	PVPL thanh toán hồ PVLS công ty CC14 triển đất dự án Q2	160.832.698
Công ty CP BĐS ĐLDK VN -PN	Công ty con	PVPL thanh toán hồ PVLS công ty CC14 triển đất dự án Q2	323.091.000
Công ty CP BĐS ĐLDK VN -PN	Công ty con	PVPL thanh toán hồ PVLS trả tập Đoàn dầu khí VN	114.391.595.267

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Tập đoàn dầu khí Việt nam	Trong Tập đoàn	Phải thu (+)/phải trả (-)	(114.391.595.267)
Tổng công ty Điện lực ĐKVN	Trong Tập đoàn	Phải thu (+)/phải trả (-)	(62.263.332.406)
Tổng công ty CP XLDK Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu (+)/phải trả (-)	(9.872.390.121)
Công ty CP BĐS ĐLDK VN -PN	Công ty con	Phải thu (+)/phải trả (-)	162.431.040.629

3. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA); số liệu kỳ trước trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ thể hiện trong Báo cáo tài chính này là số liệu do Công ty được lập cho giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/6/2009, một số chỉ tiêu đã được bổ sung, phân loại lại theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu

Lê Thị Như Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Sáu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		389.147.770.165	184.914.492.334
310	I. Nợ ngắn hạn		389.114.557.165	184.881.279.334
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V 15	94.521.581.392	124.412.175.550
312	2. Phải trả người bán		210.499.908.886	26.916.735.868
313	3. Người mua trả tiền trước		-	4.197.375.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V 16	16.691.965.344	13.932.970.926
315	5. Phải trả người lao động		719.161.021	775.909.213
316	6. Chi phí phải trả	V 17	633.802.172	638.111.038
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V 18	60.865.920.802	12.731.457.413
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.182.217.548	1.276.544.326
330	II. Nợ dài hạn		33.213.000	33.213.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		33.213.000	33.213.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		530.331.580.719	576.472.690.297
410	I. Vốn chủ sở hữu	V 22	530.331.580.719	576.472.690.297
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.305.508.346	4.579.652.985
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.143.351.855	2.417.496.494
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.882.720.518	69.475.540.818
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)		919.479.350.884	761.387.182.631